

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

	31/3/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi				
trên đường	733.225.896.995	-	462.640.896.788	-
Nguyên vật liệu	3.533.306.151.444	(30.226.538.504)	3.345.536.462.391	(30.103.175.077)
Công cụ và dụng cụ	82.383.674.949	(67.251.050)	82.932.276.315	(75.258.432)
Sản phẩm dở dang	293.984.694.877	-	183.901.575.957	-
Thành phẩm	2.267.742.285.792	(6.333.122.625)	1.483.613.022.560	(6.913.715.184)
Hàng hóa	85.399.981.048	-	83.546.886.745	-
Hàng gửi đi bán	19.796.330.647	-	81.761.189.933	-
	7.015.839.015.752	(36.626.912.179)	5.723.932.310.689	(37.092.148.693)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2025	31/3/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(37.092.148.693)	(37.853.489.455)
Tăng dự phòng trong kỳ	(2.510.363.398)	(3.518.221.604)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	2.779.605.985	2.586.276.502
Sử dụng dự phòng trong kỳ	205.878.249	11.660.712.179
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(9.884.322)	-
Số dư cuối kỳ	(36.626.912.179)	(27.124.722.378)